

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Số : 27./CBTT-NAG-2020  
V/v: BCTC hợp nhất Quý 1/2020

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 04 năm 2020.

**Kính gửi :** - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty : **Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa**
2. Mã chứng khoán : **NAG**
3. Địa chỉ trụ sở chính : **Phúc Thắng – Phúc Yên – Vĩnh Phúc**
4. Điện thoại : **02113873568** Fax : **02113548020**
5. Người thực hiện công bố thông tin : **Nguyễn Thị Huyền Thương**
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2020 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa được lập ngày ... tháng 04 năm 2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2020

Nội dung giải trình: Giải trình chênh lệch trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 1 năm 2020 theo Công văn số 25./CV-NAG-2020

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.nagakawa.com.vn](http://www.nagakawa.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận :**

- Như trên
- Lưu Ban QHCD

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA  
NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



**Nguyễn Thị Huyền Thương**

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 04 năm 2020

**Kính gửi :** - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

- Tổ chức niêm yết : Công ty Cổ Phần Tập đoàn Nagakawa
- Mã chứng khoán : NAG
- Trụ sở chính : Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Công ty xin giải trình chênh lệch doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên:

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	203.131.593.968	183.633.910.529	(+)19.497.683.439	(+)10,62%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.921.499.245	85.090.374	(+)4.836.408.871	(+)5.683,85%

2. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp:

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	218.364.908.699	191.894.193.852	(+)26.470.714.847	(+)13,79%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	683.743.646	1.414.669.614	(-)730.925.968	(-)51,67%

3. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	241.049.785.064	205.354.637.682	(+)35.993.817.758	(+)17,38%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.108.411.096	2.501.160.717	(+)607.250.379	(+)24,28%

Tỷ lệ tăng giảm doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty quý 1 năm 2020 so với quý 1 năm 2019, cụ thể như sau:

- Báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên: Doanh thu thuần tăng 10,62%, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 5.683,85% là do công ty có thêm doanh thu và lợi nhuận từ dự án lắp đặt điều hòa không khí mới và từ kênh bán hàng thương mại điện tử.

- Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp: Doanh thu thuần tăng 13,79% là do công ty có thêm doanh thu từ dự án lắp đặt điều hòa không khí mới, nhưng chi phí marketing, khuyến mại cho kế hoạch bán hàng quý 1 năm 2020 cao hơn quý 1 năm 2019 dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 51,67%.

- Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất: Doanh thu thuần tăng 17,38%, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 24,28% là do có sự tăng trưởng từ ngành hàng mới gia dụng và dự án lắp đặt điều hòa không khí mới và từ kênh bán hàng thương mại điện tử.

Vậy Công ty Cổ Phần Tập đoàn Nagakawa kính đề nghị Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố thông tin giải trình trên nhằm giúp các Nhà đầu tư có đầy đủ thông tin về báo cáo kết quả kinh doanh quý 1 năm 2020 của Công ty.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KT, VT



**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>618.570.967.524</b>	<b>583.479.470.624</b>
I	Tiền và các tài khoản tương đương tiền	15.849.493.447	11.640.206.650
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	36.764.000.000	38.384.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	274.685.132.993	222.274.388.930
IV	Hàng tồn kho	286.324.832.071	304.133.811.423
V	Tài sản ngắn hạn khác	4.947.509.013	7.047.063.621
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>57.300.058.526</b>	<b>55.833.000.810</b>
I	Các khoản phải thu dài hạn	1.013.847.599	1.013.847.599
II	Tài sản cố định	28.146.674.454	28.462.016.925
1	Tài sản cố định hữu hình	22.961.926.655	23.232.669.125
2	Tài sản cố định thuê tài chính		
3	Tài sản cố định vô hình	5.184.747.799	5.229.347.800
III	Bất động sản đầu tư		
IV	Tài sản dở dang dài hạn	70.000.000	70.000.000
V	Đầu tư tài chính dài hạn	24.638.569.634	22.525.491.607
VI	Tài sản dài hạn khác	3.430.966.839	3.761.644.679
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>675.871.026.050</b>	<b>639.312.471.434</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>C</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>459.969.956.675</b>	<b>426.519.813.155</b>
I	Nợ ngắn hạn	459.516.356.675	426.066.213.155
II	Nợ dài hạn	453.600.000	453.600.000
<b>D</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>215.901.069.375</b>	<b>212.792.658.279</b>
I	Vốn chủ sở hữu	215.901.069.375	212.792.658.279
1	Vốn góp của chủ sở hữu	158.886.360.000	158.886.360.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	5.672.110.000	5.672.110.000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		
4	Vốn khác của chủ sở hữu		
5	Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
8	Quỹ đầu tư phát triển	5.313.907.820	5.313.907.820
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	28.540.777.361	25.449.629.716
12	Nguồn vốn đầu tư XD CB		
13	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	17.487.934.194	17.470.670.743
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
1	Nguồn kinh phí		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>675.871.026.050</b>	<b>639.312.471.434</b>



**I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Quý I năm nay	Lũy kế từ đầu năm
1 <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>245.646.582.805</b>	<b>245.646.582.805</b>
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	4.596.797.741	4.596.797.741
3 <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>241.049.785.064</b>	<b>241.049.785.064</b>
4 Giá vốn hàng bán	216.024.594.541	216.024.594.541
5 <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>25.025.190.523</b>	<b>25.025.190.523</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	770.310.605	770.310.605
7 Chi phí tài chính	5.970.085.552	5.970.085.552
<i>Trong đó chi phí lãi vay</i>	<i>5.255.049.419</i>	<i>5.255.049.419</i>
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	2.342.418.896	2.342.418.896
9 Chi phí bán hàng	14.506.895.616	14.506.895.616
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.525.592.584	4.525.592.584
11 <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>3.135.346.272</b>	<b>3.135.346.272</b>
12 Thu nhập khác	297.951.584	297.951.584
13 Chi phí khác	11.147	11.147
14 <b>Lợi nhuận khác</b>	<b>297.940.437</b>	<b>297.940.437</b>
15 <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>3.433.286.709</b>	<b>3.433.286.709</b>
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	301.398.703	301.398.703
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23.476.910	23.476.910
18 <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>3.108.411.096</b>	<b>3.108.411.096</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	3.091.147.645	3.091.147.645
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	17.263.451	17.263.451
19 <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>195</b>	<b>195</b>
20 <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>195</b>	<b>195</b>

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 04 năm 2020

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Huy Chi Dung

Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Thị Huyền Lương

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2020

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>618.570.967.524</b>	<b>583.479.470.624</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>15.849.493.447</b>	<b>11.640.206.650</b>
1. Tiền	111		15.849.493.447	11.640.206.650
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>36.764.000.000</b>	<b>38.384.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	36.764.000.000	38.384.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>274.685.132.993</b>	<b>222.274.388.930</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		205.905.580.657	168.359.181.643
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54.525.237.367	43.566.308.955
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	16.200.000.000	12.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.146.223.336	1.440.806.699
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.091.908.367)	(3.091.908.367)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>286.324.832.071</b>	<b>304.133.811.423</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	291.108.367.458	308.929.354.939
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.783.535.387)	(4.795.543.516)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.947.509.013</b>	<b>7.047.063.621</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.939.793.881	2.508.812.586
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.212.614.161	4.425.614.402
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	795.100.971	112.636.633
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>57.300.058.526</b>	<b>55.833.000.810</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.013.847.599</b>	<b>1.013.847.599</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Mẫu số B-01/DN-HN

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.013.847.599	1.013.847.599
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>28.146.674.454</b>	<b>28.462.016.925</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	22.961.926.655	23.232.669.125
- Nguyên giá	222		109.988.149.215	109.190.876.488
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(87.026.222.560)	(85.958.207.363)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	<b>5.184.747.799</b>	<b>5.229.347.800</b>
- Nguyên giá	228		5.564.508.519	5.564.508.519
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(379.760.720)	(335.160.719)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>70.000.000</b>	<b>70.000.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		70.000.000	70.000.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>24.638.569.634</b>	<b>22.525.491.607</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		19.867.910.503	17.525.491.607
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(229.340.869)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.10	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.430.966.839</b>	<b>3.761.644.679</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.888.516.607	2.195.717.537
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.19	1.542.450.232	1.565.927.142
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>675.871.026.050</b>	<b>639.312.471.434</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Mẫu số B-01/DN-HN

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>459.969.956.675</b>	<b>426.519.813.155</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>459.516.356.675</b>	<b>426.066.213.155</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		27.693.346.449	58.297.010.376
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.181.182.439	8.391.488.141
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	10.694.391.602	13.352.051.624
4. Phải trả người lao động	314		2.334.492.000	3.225.080.743
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	23.400.771.456	9.588.627.241
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.699.478.654	534.134.476
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	374.254.650.268	327.123.025.437
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	6.109.064.776	5.405.816.086
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		148.979.031	148.979.031
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>453.600.000</b>	<b>453.600.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	453.600.000	453.600.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>215.901.069.375</b>	<b>212.792.658.279</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21</b>	<b>215.901.069.375</b>	<b>212.792.658.279</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158.886.360.000	158.886.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158.886.360.000	158.886.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.672.110.000	5.672.110.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Mẫu số B-01/DN-HN

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20.000)	(20.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.313.907.820	5.313.907.820
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.540.777.361	25.449.629.716
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		25.449.629.716	11.008.288.482
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.091.147.645	14.441.341.234
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	V.22	17.487.934.194	17.470.670.743
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>675.871.026.050</b>	<b>639.312.471.434</b>

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Đỗ Thị Bích Loan

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung



Tổng Giám đốc

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Thị Huyền Thương*



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	245.646.582.805	211.312.228.049	245.646.582.805	211.312.228.049
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	4.596.797.741	5.957.590.367	4.596.797.741	5.957.590.367
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	241.049.785.064	205.354.637.682	241.049.785.064	205.354.637.682
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	216.024.594.541	174.394.039.514	216.024.594.541	174.394.039.514
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.025.190.523	30.960.598.168	25.025.190.523	30.960.598.168
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	770.310.605	906.703.245	770.310.605	906.703.245
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.970.085.552	5.462.725.777	5.970.085.552	5.462.725.777
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		5.255.049.419	5.429.523.881	5.255.049.419	5.429.523.881
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.342.418.896	767.498.664	2.342.418.896	767.498.664
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	14.506.895.616	21.508.751.541	14.506.895.616	21.508.751.541
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.525.592.584	4.943.441.502	4.525.592.584	4.943.441.502
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.135.346.272	719.881.257	3.135.346.272	719.881.257
12. Thu nhập khác	31	VI.7	297.951.584	1.999.372.371	297.951.584	1.999.372.371
13. Chi phí khác	32	VI.8	11.147	20.517.635	11.147	20.517.635
14. Lợi nhuận khác	40		297.940.437	1.978.854.736	297.940.437	1.978.854.736
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.433.286.709	2.698.735.993	3.433.286.709	13.904.970.904
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	301.398.703	534.089.988	301.398.703	534.089.988
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	23.476.910	(336.514.712)	23.476.910	(336.514.712)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.108.411.096	2.501.160.717	3.108.411.096	13.707.395.628
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		3.091.147.645	1.628.320.211	3.091.147.645	1.628.320.211
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		17.263.451	872.840.506	17.263.451	872.840.506
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	195	110	195	110
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	195	110	195	110

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Đỗ Thị Bích Loan

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Thị Huyền Chương*



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ I NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		306.563.619.685	295.794.811.314	306.563.619.685	295.794.811.314
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(298.620.271.047)	(268.728.511.294)	(298.620.271.047)	(268.728.511.294)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.328.226.929)	(5.922.657.996)	(7.328.226.929)	(5.922.657.996)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5.961.140.713)	(6.479.995.072)	(5.961.140.713)	(6.479.995.072)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.041.706.127)	(305.063)	(2.041.706.127)	(305.063)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		78.190.229.821	59.482.561.205	78.190.229.821	59.482.561.205
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(112.063.593.973)	(76.137.623.562)	(112.063.593.973)	(76.137.623.562)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(41.261.089.283)</b>	<b>(1.991.720.468)</b>	<b>(41.261.089.283)</b>	<b>(1.991.720.468)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21					
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27.480.000.000)	(30.698.000.000)	(27.480.000.000)	(30.698.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		24.900.000.000	13.398.000.000	24.900.000.000	13.398.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		918.751.249	1.084.013.155	918.751.249	1.084.013.155
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.661.248.751)</b>	<b>(16.215.986.845)</b>	<b>(1.661.248.751)</b>	<b>(16.215.986.845)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		218.410.305.023	176.487.851.624	218.410.305.023	176.487.851.624
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(171.278.680.192)	(169.564.794.467)	(171.278.680.192)	(169.564.794.467)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>47.131.624.831</b>	<b>6.923.057.157</b>	<b>47.131.624.831</b>	<b>6.923.057.157</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>4.209.286.797</b>	<b>(11.284.650.156)</b>	<b>4.209.286.797</b>	<b>(11.284.650.156)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>11.640.206.650</b>	<b>18.783.920.699</b>	<b>11.640.206.650</b>	<b>18.783.920.699</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>15.849.493.447</b>	<b>7.499.270.543</b>	<b>15.849.493.447</b>	<b>7.499.270.543</b>

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Đỗ Thị Bích Loan

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Thị Huyền Hương*

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý I năm 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại
- Hoạt động kinh doanh trong năm** : Sản xuất đồ điện dân dụng và điều hòa không khí
- Tổng số các công ty con** : 04  
*Trong đó:* Số lượng các công ty con được hợp nhất: 04
- Danh sách công ty con quan trọng được hợp nhất**

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	80%	80%
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	94 Nam Trân, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	52%	52%
Công ty Cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh	25 Đoàn Thị Điểm, phường 1, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	Tầng 2, Số 96A, phố Định Công Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội	51%	51%

- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ phần sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam	Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	48%	48%

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**  
Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính:**  
Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

## 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## 3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính.

### 2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### 3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có

---

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

#### 4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được hạch toán theo nguyên tắc giá gốc và các khoản dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

### 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và trích khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

### 9. Tài sản cố định vô hình

#### *Phần mềm máy tính*

Phần mềm kế toán BRAVO7 là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong thời gian 05 năm và được trích khấu hao bắt đầu từ ngày 22/01/2018.

#### *Website thương mại điện tử*

Website thương mại điện tử là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Website vào sử dụng. Website được khấu hao trong thời gian 04 năm và được trích khấu hao từ ngày 19/12/2019.

### 10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

### 11. Chi phí trả trước

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh đến 12 tháng và trên 12 tháng.

### 12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

### 13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

---

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

### 15. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ có tính chất kế hoạch và xảy ra thường xuyên. Dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm tiêu thụ và dự phòng cho các công trình xây lắp.

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm tiêu thụ được lập cho từng loại sản phẩm tại thời điểm lập báo cáo tài chính, và được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ, máy làm mát và 0,5% trên doanh thu thuần đối với tủ đông và các hàng gia dụng khác, và được thực hiện trích lập dự phòng tại từng thời điểm lập BCTC.

Dự phòng bảo hành cho các công trình xây lắp được trích lập cho từng khách hàng, có cam kết bảo hành với mức trích lập theo tỷ lệ quy định trong Hợp đồng kinh tế với từng khách hàng.

### 16. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông Công ty mẹ.
  - Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

### 17. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

### 18. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

### 19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất là 20%.

#### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### **20. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

### **21. Doanh thu và thu nhập**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **22. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

### **23. Chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

### **24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### 25. Tài sản tài chính

#### *Phân loại tài sản tài chính*

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

#### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### 26. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Tập đoàn phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
-

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

*Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

### 27. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 28. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	3.127.973.469	4.670.540.284
Tiền gửi ngân hàng	12.721.519.978	6.969.666.366
Tiền tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b><u>15.849.493.447</u></b>	<b><u>11.640.206.650</u></b>

#### 2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	36.764.000.000	38.384.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 3-12 tháng</i>	<i>36.764.000.000</i>	<i>38.384.000.000</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>36.764.000.000</u></b>	<b><u>38.384.000.000</u></b>

#### 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu tiền cho các cá nhân vay	16.200.000.000	12.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>16.200.000.000</u></b>	<b><u>12.000.000.000</u></b>

#### 4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	469.148.241	591.601.568
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	290.419.624	304.180.707
Phải thu khác	386.655.471	545.024.424
<b>Cộng</b>	<b><u>1.146.223.336</u></b>	<b><u>1.440.806.699</u></b>

#### 5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi trên đường		8.990.061.449
Nguyên liệu, vật liệu	45.896.700.699	45.222.785.864
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.927.326.418	1.555.327.633
Thành phẩm	19.483.277.830	20.491.520.868
Hàng hóa	223.621.812.733	232.669.659.125
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.783.535.387)	(4.795.543.516)
<b>Cộng</b>	<b><u>286.145.502.071</u></b>	<b><u>304.133.811.423</u></b>

#### 6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng nội địa	0	0
Thuế nhập khẩu	46.901.967	
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng NK	675.403.366	
Thuế TNCN	227.000	227.000
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	72.568.638	112.409.633
<b>Cộng</b>	<b>795.100.971</b>	<b>112.636.633</b>

**7 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền thuê văn phòng, thuê kho		380.490.323
CCDC xuất dùng	116.610.451	224.534.200
Chi phí bảo hiểm tài sản	138.809.532	181.507.252
Biển hiệu quảng cáo, kệ và vách trưng bày sản phẩm	883.736.244	1.164.757.378
Phần mềm văn phòng, kế toán, Hải quan	25.658.221	53.079.389
Chứng nhận sản phẩm hợp quy +QCVN	206.589.523	234.155.062
Chi phí thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng ĐHKK	461.489.817	238.587.781
Chi phí thử nghiệm điện - điện tử	77.000.00	-
Hệ thống mạng internet, wifi	-	-
Hội nghị khách hàng	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	29.900.093	31.701.201
<b>Cộng</b>	<b>1.939.793.881</b>	<b>2.508.812.586</b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	31.605.129.368	60.333.262.562	16.015.828.815	456.123.780	780.531.963	109.190.876.488
Tăng trong kỳ			797.272.727			797.272.727
Giảm trong kỳ						0
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>31.605.129.368</b>	<b>60.333.262.562</b>	<b>16.813.101.542</b>	<b>456.123.780</b>	<b>780.531.963</b>	<b>109.988.149.215</b>
<b>Gía trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	18.069.858.990	59.924.706.370	7.380.143.300	274.181.960	309.316.743	85.958.207.363
Tăng do trích khấu hao	385.273.971	61.016.442	569.901.291	14.975.826	36.847.667	1.068.015.197
Giảm trong kỳ	0	0	0		0	0

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ	<u>18.455.132.961</u>	<u>59.985.722.812</u>	<u>7.950.044.591</u>	<u>289.157.786</u>	<u>346.164.410</u>	<u>87.026.222.560</u>
<b>Gía trị còn lại</b>						
Số đầu năm	<u>13.535.270.378</u>	<u>408.556.192</u>	<u>8.635.685.515</u>	<u>181.941.820</u>	<u>471.215.220</u>	<u>23.232.669.125</u>
Số cuối kỳ	<u>13.149.996.407</u>	<u>347.539.750</u>	<u>8.863.056.951</u>	<u>166.965.994</u>	<u>434.367.553</u>	<u>22.961.926.655</u>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<u>Website cty</u>	<u>Phần mềm kế toán</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	305.000.000	644.712.600	4.614.795.919	5.564.508.519
Tăng trong kỳ do mua mới				
Số cuối kỳ	<u>305.000.000</u>	<u>644.712.600</u>	<u>4.614.795.919</u>	<u>5.564.508.519</u>
<b>Gía trị hao mòn</b>				
Số đầu năm	2.664.651	332.496.068	0	335.160.719
Tăng do khấu hao	19.062.501	25.537.500		44.600.001
Số cuối kỳ	<u>21.727.152</u>	<u>358.033.568</u>	<u>0</u>	<u>379.760.720</u>
<b>Gía trị còn lại</b>				
Số đầu năm	<u>302.335.349</u>	<u>312.216.532</u>	<u>4.614.795.919</u>	<u>5.229.347.800</u>
Số cuối kỳ	<u>283.272.848</u>	<u>286.679.032</u>	<u>4.614.795.919</u>	<u>5.184.747.799</u>

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CCDC xuất dùng	532.428.704	598.650.824
Hệ thống phòng cháy chữa cháy	327.410.731	359.496.292
Phí thiết kế thi công, lắp đặt các hạng mục nội thất VP, nhà xưởng, kho	87.311.238	113.105.590
Biển hiệu quảng cáo, kệ trưng bày sản phẩm	28.499.554	57.624.398
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà máy, kho	412.662.949	480.232.864
Chi phí đo thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng điều hòa và tủ đông	0	0
CP đánh giá chứng nhận sản phẩm hợp quy EMC	0	0
Chi phí mua phần mềm Win bản quyền, PM khai báo hải quan	41.191.171	44.476.065
Hệ thống làm mát nhà xưởng	379.837.293	421.347.126
Chi phí bảo hiểm tài sản	27.875.372	
Chi phí trả trước dài hạn khác	51.299.595	120.784.378
<b>Cộng</b>	<u>1.888.516.607</u>	<u>2.195.717.537</u>

**12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đi vay ngắn hạn	374.254.650.268	326.579.158.761
NH TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn (a)	9.974.393.157	32.680.898.676

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>NH TMCP Vietinbank - CN Thành An (b)</i>	154.448.852.459	101.584.203.685
<i>Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam (c)</i>	5.221.000.000	5.221.000.000
<i>Ngân Hàng TMCP Quân Đội - CN Đà Nẵng (d)</i>	5.200.000.000	5.000.000.000
<i>NH BIDV - Chi nhánh Hà Nội (e)</i>	199.018.837.974	182.093.056.400
Vay dài hạn đến hạn trả	391.566.678	543.866.676
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Trường Chinh HCM</i>	228.666.678	326.666.676
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An</i>	162.900.000	217.200.000
<b>Cộng</b>	<b><u>374.254.650.268</u></b>	<b><u>327.123.025.437</u></b>

### Các khoản đi vay ngắn hạn:

(a) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – PGD Lê Trọng Tấn theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 56783.19.068.879737.TD ngày 23 tháng 12 năm 2019 với giá trị hạn mức tín dụng 1 là 30 tỷ: hạn mức cho vay 25 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 25 tỷ, hạn mức bảo lãnh 5 tỷ; giá trị hạn mức tín dụng 2 là 60 tỷ : hạn mức cho vay 50 tỷ, hạn mức phát hành L/C 50 tỷ, hạn mức bảo lãnh 10 tỷ; thời hạn cấp hạn mức đến ngày 12 tháng 12 năm 2020 kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 8 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất các mặt hàng điện lạnh của khách hàng năm 2019 - 2020. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển tại kho Ngọc Hà, phường Phúc Thắng, TP Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc của Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa và máy móc thiết bị sản xuất may mặc thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam.

(b) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT320-NAG ngày 21 tháng 01 năm 2020 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 200.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020. Thời hạn vay của từng Khoản Nợ không quá 07 tháng. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ.

(c) Là khoản vay Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam theo các hợp đồng:

- Hợp đồng vay tiền số ký ngày 11 tháng 09 năm 2019. Lãi suất vay 10%/năm, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền.

- Hợp đồng vay tiền ký ngày 19 tháng 11 năm 2019. Lãi suất vay 10%/năm, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền.

(d) Là khoản vay Ngân hàng TM CP Quân Đội - CN Đà Nẵng theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 6400.20.308.3789979.TD ngày 16/03/2020 với giá trị hạn mức là 10 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay là 10 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 5 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán 1 tỷ đồng. Tại mọi thời điểm, tổng dư nợ và dư bảo lãnh thanh toán không vượt quá 10 tỷ đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 20 tháng 2 năm 2021, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh các mặt hàng điện lạnh. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng tại từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn.

(e) Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/367653/HĐTD ngày 04 tháng 07 năm 2019 và được sửa đổi bổ sung bằng văn bản số 01/2019/367653/SĐBS ngày 22 tháng 11 năm 2019, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 200 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31 tháng

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

05 năm 2020, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ

### 13. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đi vay dài hạn	453.600.000	453.600.000
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Thành An (a)</i>	<i>453.600.000</i>	<i>453.600.000</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>453.600.000</u></b>	<b><u>453.600.000</u></b>

(a) Là khoản vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng tín dụng số 22/2017/HĐCV-NHCT320/NAGAKAWA ký ngày 22/12/ 2017, mục đích vay: thanh toán tiền mua xe ô tô, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo quy định từng kỳ của Ngân hàng. Tài sản thế chấp là xe ô tô Nissan Xtrail T32 SL Premium L (SL-G) biển kiểm soát 30F-001.86 và ô tô Ford Ranger XLS AT biển kiểm soát 29C-795.00

### 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.292.447.891	3.375.996.990
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.286.695.403	4.200.308.411
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.445.842.931	5.180.123.176
Thuế thu nhập cá nhân	133.804.056	126.851.137
Tiền thuê đất, thuế đất	117.793.956	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	463.675.539	468.771.910
<b>Cộng</b>	<b><u>10.740.259.776</u></b>	<b><u>13.352.051.624</u></b>

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

#### *Thuế nhập khẩu*

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

#### *Thuế tiêu thụ đặc biệt*

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bán máy điều hòa không khí công suất từ 90.000 BTU trở xuống với thuế suất là 10%.

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

#### *Các loại thuế khác*

Các loại thuế khác được kê khai và nộp theo qui định.

### 15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	0	836.258.692
Chi phí quảng cáo	0	159.163.636
Chi phí bảo hành	0	162.325.000
Chiết khấu bán hàng	21.532.225.326	6.663.338.380

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí thuê kho và bốc xếp	376.546.737	70.000.000
Chi phí khuyến mại bán hàng	1.446.474.847	1.661.167.533
Chi phí khác	45.524.546	36.374.000
<b>Cộng</b>	<b><u>23.400.771.456</u></b>	<b><u>9.588.627.241</u></b>

### 16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	224.704.695	198.479.695
Bảo hiểm xã hội	144.856.381	915.595
Bảo hiểm y tế	28.228.500	0
Bảo hiểm thất nghiệp	11.334.600	0
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	249.556.465	249.556.465
Phải trả tiền lãi vay	175.496.439	45.329.041
Phải trả, phải nộp khác	865.301.574	39.853.680
<b>Cộng</b>	<b><u>1.699.478.654</u></b>	<b><u>534.134.476</u></b>

### 17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ có thời hạn không quá 12 tháng.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	5.845.527.867	5.142.279.177
Dự phòng bảo hành công trình xây lắp	263.536.909	263.536.909
<b>Cộng</b>	<b><u>6.109.064.776</u></b>	<b><u>5.405.816.086</u></b>

### 18. Dự phòng phải trả dài hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành công trình xây lắp có thời hạn trên 12 tháng.

### 19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong quý liên quan đến lãi nội bộ tập đoàn trong hàng tồn kho chưa thực hiện

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Số đầu năm	0	0
Số phát sinh trong kỳ	1.578.316.232	1.812.890.094
Số hoàn nhập trong kỳ	0	0
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>1.578.316.232</u></b>	<b><u>1.812.890.094</u></b>

### 20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm liên quan đến lỗ nội bộ tập đoàn trong hàng tồn kho chưa thực hiện, chi tiết:

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Số đầu năm		
Số phát sinh trong kỳ		



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Số hoàn nhập trong kỳ	_____	_____
Số cuối kỳ	=====	=====

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****21. Vốn chủ sở hữu*****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
Số dư đầu năm trước	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	19.870.486.058	21.398.868.482	200.751.132.360
Tăng vốn góp trong năm trước							
Lợi nhuận trong năm trước					(2.399.815.315)	14.441.341.234	12.041.525.919
Trích lập các quỹ năm trước							
Chia cổ tức năm trước	10.390.580.000					(10.390.580.000)	
Số dư đầu năm trước	<b>158.886.360.000</b>	<b>5.672.110.000</b>	<b>(20.000)</b>	<b>5.313.907.820</b>	<b>17.470.670.743</b>	<b>25.449.629.716</b>	<b>212.792.658.279</b>
Số dư cuối năm trước							
Số dư đầu năm nay	158.886.360.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	17.470.670.743	25.449.629.716	212.792.658.279
Tăng vốn góp trong năm							
Lợi nhuận trong kỳ					17.263.451	3.131.156.340	3.148.419.791
Trích lập quỹ đầu tư phát triển							
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi							
Cổ tức phải trả							
Số dư cuối kỳ	<b>158.886.360.000</b>	<b>5.672.110.000</b>	<b>(20.000)</b>	<b>5.313.907.820</b>	<b>17.487.934.194</b>	<b>28.580.786.056</b>	<b>215.941.078.070</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.888.636	15.888.636
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.888.636	15.888.636
- Cổ phiếu phổ thông	15.888.636	15.888.636
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.888.634	15.888.634
- Cổ phiếu phổ thông	15.888.634	15.888.634

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

### 22. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Số đầu năm	17.470.670.743	19.870.486.058
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát trong kỳ	17.263.451	872.840.506
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ		
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>17.487.934.194</u></b>	<b><u>20.743.326.564</u></b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 1. Doanh thu

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>245.945.253.181</b>	<b>211.312.228.049</b>
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và CCDV	244.498.502.823	211.852.366.936
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.446.750.358	(540.138.887)
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu:</b>	<b>4.347.459.077</b>	<b>5.957.590.367</b>
Chiết khấu thương mại	3.632.395.899	(160.041.918)
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	715.063.178	6.117.632.285
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>241.597.794.104</u></b>	<b><u>205.354.637.682</u></b>

### 2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Là giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	216.502.594.917	174.394.039.514
<b>Cộng</b>	<b><u>216.502.594.917</u></b>	<b><u>174.394.039.514</u></b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền vay	760.216.661	893.123.618
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.093.944	13.579.627
<b>Cộng</b>	<b><u>770.310.605</u></b>	<b><u>906.703.245</u></b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### 4. Chi phí tài chính

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền vay	5.489.333.624	5.429.523.881
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	251.411.059	3.864.654
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết	229.340.869	
Chiết khấu thanh toán		29.337.242
<b>Cộng</b>	<b><u>5.970.085.552</u></b>	<b><u>5.462.725.777</u></b>

### 5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên	4.978.130.263	3.885.124.136
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	12.075.000	8.855.454
Chi phí vật liệu, đồ dùng	62.617.329	352.439.478
Chi phí khấu hao TSCĐ	409.795.301	220.705.557
Chi phí bảo hành	1.474.836.545	1.168.906.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.382.785.893	5.907.472.165
Chi phí bằng tiền khác	1.186.655.285	9.965.248.253
<b>Cộng</b>	<b><u>14.506.895.616</u></b>	<b><u>21.508.751.541</u></b>

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	2.719.248.941	2.697.426.319
Chi phí vật liệu quản lý	69.784.270	61.200.848
Chi phí đồ dùng văn phòng	201.850.259	208.482.308
Chi phí khấu hao TSCĐ	252.709.158	625.639.863
Thuế, phí và lệ phí	12.000.000	157.692.150
Chi phí dự phòng	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	547.830.531	602.843.023
Chi phí bằng tiền khác	722.169.425	590.156.991
<b>Cộng</b>	<b><u>4.525.592.584</u></b>	<b><u>4.943.441.502</u></b>

### 7. Thu nhập khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Thu cho thuê văn phòng, kho	0	1.576.363.636
Thu cước phân chia dịch vụ 1900	3.398.333	0
Thu cho thuê xe ô tô	0	0
Lãi bán tài sản cố định	0	0
Chiết khấu mua hàng nhập khẩu	0	0
Các khoản hỗ trợ của nhà cung cấp	0	0
Hàng hóa, linh kiện bảo hành không phải trả nhà cung cấp	294.475.230	421.235.140
Thu nhập khác	78.021	1.773.595
<b>Cộng</b>	<b><u>297.951.584</u></b>	<b><u>1.999.372.371</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****8. Chi phí khác**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Các khoản truy thu và phạt vi phạm luật thuế, bảo hiểm, hải quan		20.006.950
Các khoản phạt vi phạm hợp đồng kinh tế		
Chi phí khác	11.147	510.685
<b>Cộng</b>	<b>11.147</b>	<b>20.517.635</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.433.286.709	2.698.735.993
- Các khoản chi phí không hợp lý điều chỉnh tăng lợi nhuận		20.506.950
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kỳ trước		
- Khoản lỗ của Công ty con	(533.510.255)	(222.557.981)
- Lãi lỗ phát sinh trong quá trình hợp nhất	2.459.803.448	(906.066.058)
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	1.506.993.516	3.847.866.982
Chuyển lỗ năm trước của công ty con		(1.177.417.034)
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	1.506.993.516	2.670.449.948
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế TNDN hiện hành phải nộp</b>	<b>301.398.703</b>	<b>534.089.988</b>
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước		
<b>Tổng thuế TNDN hiện hành</b>	<b>301.398.703</b>	<b>534.089.988</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(23.476.910)	(336.514.712)
<b>Cộng</b>	<b>(23.476.910)</b>	<b>(336.514.712)</b>

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.091.147.645	1.628.320.211
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.091.147.645	1.628.320.211
Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	15.888.634	14.849.576
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>195</b>	<b>110</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

### 12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.091.147.645	1.628.320.211
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.091.147.645	1.628.320.211
Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm		
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	<u>15.888.634</u>	<u>14.849.576</u>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b><u>195</u></b>	<b><u>110</u></b>

**Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	15.888.636	14.849.576
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu bằng tiền	-	-
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu thưởng	-	-
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>	<b><u>15.888.636</u></b>	<b><u>14.849.576</u></b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Công ty con
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam	Công ty liên kết

**Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các nghiệp vụ phát sinh trong năm với các bên liên quan khác như sau:**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
<b><i>Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ</i></b>		
Doanh thu bán hàng hoá	89.577.580.081	98.402.597.022
Doanh thu cho thuê kho	0	0
Doanh thu mua hàng hoá	0	17.874.613.900
Trả tiền mua hàng hóa	3.120.000.000	6.526.754.666
Thu tiền bán hàng	72.244.000.000	89.280.000.000
<b><i>Công ty Cổ Phần may KLV Việt Nam</i></b>		
Doanh thu bán hàng và cho thuê kho	1.924.470.928	2.043.410.746
Thu tiền bán hàng và cho thuê kho	1.734.000.000	4.605.867.000
Cho vay ngắn hạn	0	7.598.000.000
Thu tiền gốc cho vay	0	7.598.000.000
Tiền lãi cho vay	0	12.730.411
Thu tiền lãi cho vay	0	12.730.411
Đi vay ngắn hạn	0	5.242.000.000
Trả nợ tiền vay	0	3.252.000.000
Tiền lãi vay phải trả	175.496.439	60.424.657

**Tại ngày kết thúc quý tài chính, công nợ với Công ty với các bên liên quan khác như sau:**

**CÔNG NỢ PHẢI THU**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><i>Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ</i></b>		
Phải thu tiền bán hàng	62.286.222.160	44.952.642.079
Phải thu tiền ứng trước	11.199.399.742	8.079.399.742
<b><i>Công ty Cổ Phần may KLV Việt Nam</i></b>		
Phải thu tiền bán hàng	0	0
<b>Tổng công nợ phải thu</b>	<b>73.485.621.902</b>	<b>53.032.041.821</b>

**CÔNG NỢ PHẢI TRẢ**

<b><i>Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ</i></b>		
Phải trả tiền mua hàng hoá	0	0
<b><i>Công ty Cổ Phần may KLV Việt Nam</i></b>		
Phải trả tiền gốc vay	6.871.596.439	5.473.919.481
Phải trả tiền lãi vay	5.221.000.000	5.221.000.000
Phải trả tiền mua hàng hóa	175.496.439	45.329.041
Phải trả tiền ứng trước	1.475.000.000	207.590.440
<b>Tổng công nợ phải trả</b>	<b>6.871.596.439</b>	<b>5.473.919.481</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

### 2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

#### *Khu vực địa lý*

Hoạt động của Tập đoàn được phân bố chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, khu vực Miền Trung và khu vực Miền Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Tập đoàn như sau:

	<u>Khu vực Miền Bắc</u>	<u>Khu vực Miền Trung</u>	<u>Khu vực Miền Nam</u>	<u>Các khoản loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
<b>Quý này năm nay</b>					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	196.172.416.822	21.628.910.662	23.248.457.580		241.049.785.064
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các BP	121.478.058.139	607.149.026	11.347.621.732	(133.432.828.897)	
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b><u>317.650.474.961</u></b>	<b><u>22.236.059.688</u></b>	<b><u>34.596.079.312</u></b>	<b><u>(133.432.828.897)</u></b>	<b><u>241.049.785.064</u></b>
Chi phí bộ phận	296.478.575.212	19.780.679.415	31.834.548.462	(131.591.208.172)	216.502.594.917
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	21.171.899.749	2.455.380.273	2.761.530.850	(1.542.950.349)	24.845.860.523
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(19.032.488.200)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					5.992.702.323
Doanh thu hoạt động tài chính					770.310.605
Chi phí tài chính					(5.970.085.552)
Thu nhập khác					297.951.584
Chi phí khác					(11.147)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					2.342.418.896
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(301.398.703)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					23.476.910
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b><u>3.108.411.096</u></b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>	<b><u>850.505.136</u></b>	<b><u>4.130.000</u></b>			<b><u>854.635.136</u></b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b><u>1.156.350.500</u></b>	<b><u>165.078.826</u></b>	<b><u>157.442.521</u></b>		<b><u>1.478.871.847</u></b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

*Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Tập đoàn như sau:*

	<u>Khu vực Miền Bắc</u>	<u>Khu vực Miền Trung</u>	<u>Khu vực Miền Nam</u>	<u>Các khoản loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	<u>848.178.917.999</u>	<u>36.983.495.106</u>	<u>67.926.509.976</u>	<u>(277.217.897.031)</u>	<u>675.871.026.050</u>
<b>Tổng tài sản</b>					<b><u>675.871.026.050</u></b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	<u>609.870.729.461</u>	<u>30.591.742.172</u>	<u>68.161.394.285</u>	<u>(248.653.909.243)</u>	<u>459.969.956.675</u>
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b><u>459.969.956.675</u></b>

## 2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	<u>Giá trị sổ sách</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.849.493.447	11.640.206.650	15.849.493.447	11.640.206.650
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	41.764.000.000	43.384.000.000	41.764.000.000	43.384.000.000
Phải thu khách hàng	205.462.979.715	167.916.580.701	205.462.979.715	167.916.580.701
Các khoản cho vay	16.200.000.000	12.000.000.000	16.200.000.000	12.000.000.000
Các khoản phải thu khác	2.160.070.933	2.454.654.298	2.160.070.933	2.454.654.298
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	<u>19.867.910.503</u>	<u>17.525.491.607</u>	<u>19.867.910.503</u>	<u>17.525.491.607</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>301.304.454.598</u></b>	<b><u>254.920.933.256</u></b>	<b><u>301.304.454.598</u></b>	<b><u>254.920.933.256</u></b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	374.708.250.268	327.576.625.437	374.708.250.268	327.576.625.437
Phải trả người bán	27.693.346.449	58.297.010.376	27.693.346.449	58.297.010.376
Các khoản phải trả khác	<u>33.543.806.886</u>	<u>18.753.658.546</u>	<u>33.543.806.886</u>	<u>18.753.658.546</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>435.945.403.603</u></b>	<b><u>404.627.294.359</u></b>	<b><u>435.945.403.603</u></b>	<b><u>404.627.294.359</u></b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

### 3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối quý</b>				
Vay và nợ	374.254.650.268	453.600.000		374.708.250.268
Phải trả người bán	27.693.346.449			27.693.346.449
Các khoản phải trả khác	33.543.806.886			33.543.806.886
<b>Cộng</b>	<b>435.491.803.603</b>	<b>453.600.000</b>		<b>435.945.403.603</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	327.123.025.437	453.600.000		327.576.625.437
Phải trả người bán	58.297.010.376			58.297.010.376
Các khoản phải trả khác	18.753.658.546			18.753.658.546
<b>Cộng</b>	<b>404.173.694.359</b>	<b>453.600.000</b>		<b>404.627.294.359</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### *Rủi ro về giá khác*

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Đỗ Thị Bích Loan

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung



Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Chương